

Số: /KH-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BNNMT ngày 30/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1187-QĐ/TU ngày 31/7/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Thanh Hoá.

UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (gọi tắt là *Kế hoạch rà soát*) với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2026¹ theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (**chuẩn nghèo cũ**) và đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Rà soát, xác định, lập danh sách, tổng hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ (**chuẩn nghèo mới**) để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện chương trình mục tiêu, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2027 - 2030.

- Cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên hệ thống phần mềm (<https://csdlhn.mae.gov.vn>) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026 làm căn cứ thực hiện các cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu

- Việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình phải phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy, chính quyền; sự giám sát của cơ quan Mặt trận Tổ quốc; sự tham gia của các cấp hội, đoàn thể; được thực hiện từ cấp thôn và trực tiếp đối với tất cả các hộ gia đình có trong danh sách rà soát.

- Triển khai thực hiện đúng quy trình, đúng tiến độ về thời gian, đảm bảo tính chính xác theo nguyên tắc công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ; xác định đúng đối tượng, không bị bỏ sót đối tượng; kết quả rà soát phải phản ánh đúng thực tế tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đúng thực trạng đời sống Nhân dân trên địa bàn quản lý; tránh tình trạng chạy theo chỉ tiêu, thành tích hoặc lợi dụng chính sách, từ đó đánh giá, phản ánh sai lệch thực tế về số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng rà soát không đúng đối tượng để được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước; thực hiện rà soát đảm bảo phương pháp, quy trình, hồ sơ, thủ tục theo quy định.

- Việc rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030 phải được thực hiện theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các văn bản hướng dẫn có liên quan và theo đúng nội dung Kế hoạch này.

¹ Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu lên hệ thống cơ sở dữ liệu hộ nghèo; bảo đảm tính đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan nhằm phục vụ công tác quản lý, theo dõi, đánh giá kết quả giảm nghèo và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý nhà nước.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

1. Đối tượng

- Hộ gia đình theo quy định của Luật Cư trú²;
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; người lao động có thu nhập thấp.

2. Phạm vi

Thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Thanh Hóa.

III. NỘI DUNG, QUY TRÌNH, PHƯƠNG PHÁP

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (theo chuẩn cũ)

1.1. Tiêu chí: Hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ; quy định tại Điều 2 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025.

1.2. Đối tượng rà soát

- Toàn bộ hộ gia đình nằm trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 và những hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh trong năm 2026 theo Quyết định của UBND cấp xã bổ sung hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 do UBND cấp xã đang quản lý.

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

1.3. Phương pháp rà soát, xác định tiêu chí đo lường nghèo đa chiều (theo quy định tại khoản 1 điều 2 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg)

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là phương pháp khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm phù hợp với chuẩn nghèo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Quy trình rà soát hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo

Quy trình rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định tại điều 4, điều 5, điều 6 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và hệ thống biểu mẫu báo cáo ban hành kèm theo tại

² Luật Cư trú số 68/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15

Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BNNMT ngày 30/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.5. Mẫu, biểu tổng hợp

Thực hiện theo mẫu số 7.1 đến 7.11, Phụ lục VII ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BNNMT ngày 30/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025 và mẫu biểu báo cáo (*Chi tiết có các biểu mẫu tại Phụ lục I gửi kèm theo*).

2. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030 (theo chuẩn mới)

2.1. Tiêu chí: Hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025.

2.2. Đối tượng rà soát

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo cư trú trên địa bàn cấp xã tại thời điểm rà soát.
- Hộ gia đình có đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

2.3. Phương pháp rà soát, xác định tiêu chí đo lường nghèo đa chiều

Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 là phương pháp xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo thông qua chấm điểm tài sản, điều kiện sống, thông tin thành viên của hộ gia đình để ước lượng mức thu nhập bình quân đầu người và đo mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình quy định tại Điều 4 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.4. Quy trình rà soát hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo

- Quy trình rà soát định kỳ hằng năm được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quy trình rà soát trong năm được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.5. Mẫu, biểu tổng hợp

- Mẫu, biểu tổng hợp, báo cáo sơ bộ kết quả rà soát định kỳ hằng năm và rà soát trong năm theo Mẫu số 3.1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.
- Mẫu, biểu tổng hợp, báo cáo chính thức kết quả rà soát định kỳ hằng năm theo các Mẫu số từ 3.1 đến 3.10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT (*Chi tiết có các biểu mẫu tại Phụ lục II gửi kèm theo*).

3. Rà soát, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

- Rà soát, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026, được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 5 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025.

- Rà soát, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2027 - 2030: Căn cứ hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương quy định tiêu chí xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2027 - 2030. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan, hướng dẫn, tổ chức triển khai, thực hiện đảm bảo theo quy định; kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo những nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

IV. NHIỆM VỤ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Cấp tỉnh

- Ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026;

- Tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ rà soát cho công chức được giao thực hiện công tác giảm nghèo cấp xã.

- Tổ chức tuyên truyền về công tác rà soát (trong suốt thời gian rà soát).

- Tổng hợp báo cáo kết quả rà soát sơ bộ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Tổng hợp báo cáo kết quả chính thức về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chỉ đạo, kiểm tra công tác rà soát; thẩm tra, phúc tra khiếu nại, khiếu kiện (nếu có) trong thời gian rà soát.

2. Cấp xã

- Ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026; giao phòng chuyên môn được giao thực hiện công tác giảm nghèo chủ trì, phân công người thực hiện rà soát và thành lập tổ chức lực lượng người thực hiện rà soát.

- Tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ rà soát cho công chức được giao thực hiện công tác giảm nghèo và đội ngũ người rà soát.

- Tổ chức tuyên truyền về công tác rà soát (trong suốt thời gian rà soát).

- Chỉ đạo, kiểm tra công tác rà soát; thẩm tra, phúc tra khiếu nại, khiếu kiện (nếu có) trong thời gian rà soát.

- Tổ chức rà soát và thực hiện các thủ tục công nhận hộ nghèo, tổng hợp báo cáo theo phụ lục đính kèm Kế hoạch này.

- Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>

3. Thời gian rà soát và chế độ báo cáo

- **Từ ngày 01/9/2026 đến 30/9/2026:** Các xã, phường tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo cả hai chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026 (nếu có).

Ngày 20/9/2026, các xã, phường báo cáo sơ bộ kết quả rà soát bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời, làm cơ sở để xây dựng, triển khai Đề án Giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

- **Từ ngày 01/10/2026 đến ngày 31/10/2026:** Các xã, phường tổ chức họp dân, niêm yết công khai kết quả rà soát trên địa bàn.

- **Từ ngày 01/11/2026 đến ngày 10/11/2026:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- **Từ ngày 11/11/2026 đến ngày 30/11/2026:** UBND cấp xã báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ năm 2026 trên địa bàn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm: kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, văn bản thống nhất kết quả rà soát của Ban thường vụ Đảng ủy xã, phường; văn bản đối soát Công an xã, phường về kết quả rà soát với Dữ liệu dân cư và đánh giá kết quả giảm nghèo so với kết quả cùng kỳ năm trước.

- **Từ ngày 01/12/2026 đến ngày 10/12/2026:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, dự thảo báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ năm 2026 trên địa bàn tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định.

- **Trước ngày 15/12/2026:** Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ năm 2026 trên địa bàn tỉnh gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- **Từ ngày 15/12/2026 đến ngày 31/12/2026:** UBND cấp xã thực hiện cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện phê duyệt cấp tỉnh theo quy định.

Lưu ý: Trong quá trình triển khai thời gian thực hiện có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn các xã, phường tổ chức thực hiện để đảm bảo hoàn thành theo quy định; đồng thời, hướng dẫn Thời gian rà soát trong năm để báo cáo cấp có thẩm quyền đúng yêu cầu nội dung chất lượng và tiến độ thời gian.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025

- Về nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm cả vốn của năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025) của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 để thực hiện năm 2026.

- Về nội dung, mức chi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (theo quy định liên quan từ công tác tổ chức, tập huấn đến chi thực hiện rà soát tại các Điều 78, Điều 79 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025).

- Về quyết toán kinh phí thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030

- Về nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2026 theo phân cấp hiện hành (bao gồm cả nguồn vốn sự nghiệp NSTW thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030).

- Về nội dung: Trường hợp sử dụng nguồn vốn sự nghiệp NSTW thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đối với các nguồn vốn khác, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 60/2026/TTBTC ngày 31/5/2026 của Bộ Tài chính.

- Về mức chi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ Tài chính.

- Về quyết toán nguồn kinh phí thực hiện: Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và điều 3 Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình (nếu có) năm 2026, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Tổ chức tập huấn, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định.

- Kịp thời hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có); tổ chức kiểm tra và phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp xã trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Tổng hợp báo cáo kết quả rà soát; tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố chính thức kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo năm 2026 theo cả hai chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026 - 2030. Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Trên cơ sở kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, kịp thời cung cấp số liệu và phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo để hoàn thiện Đề án giảm nghèo tỉnh Thanh Hóa; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước **ngày 25/9/2026**.

- Chỉ đạo, hướng dẫn việc cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống phần mềm (<https://csdlhn.mae.gov.vn>) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn sử dụng, thanh quyết toán kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026 cho các đơn vị, địa phương.

3. Công an tỉnh

Chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp với đơn vị có liên quan thực hiện rà soát, đối chiếu thông tin cá nhân hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo chính xác với thông tin từ dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Thống kê tỉnh Thanh Hoá

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến việc rà soát trong phạm vi các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp xã và các thông tin thống kê khác thuộc phạm vi quản lý, đã được công bố theo quy định của Luật Thống kê.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Chủ trì, giám sát việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên phạm vi toàn tỉnh.

- Chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát quá trình thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Phối hợp tham gia cuộc rà soát, chỉ đạo nâng cao vai trò, trách nhiệm của hội viên cấp xã trong việc rà soát đối tượng, bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đồng thời, chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp tham gia các cuộc họp ở thôn và có báo cáo kết quả giám sát.

6. Các Sở, ngành được phân công phụ trách địa bàn các xã, phường (Chi tiết tại phụ lục III kèm theo Kế hoạch này)

Chủ trì, phối hợp, đơn đốc thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổ chức kiểm tra và giám sát, đánh giá kết quả thực hiện tại các địa bàn được phân công phụ trách, cụ thể: kiểm tra công tác xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, công tác tuyên truyền; kiểm tra thực hiện việc rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo tại thôn, khu phố; công tác công khai kết quả rà soát tại thôn, khu phố trên địa bàn xã, phường; kết quả rà soát sơ bộ, chính thức, phê duyệt kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. Kịp thời hướng dẫn hoặc phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xử lý những vướng mắc trong quá trình rà soát.

7. UBND các xã, phường

- Xây dựng kế hoạch, kinh phí rà soát, phổ biến, tuyên truyền, khuyến khích các hộ gia đình tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng trực tiếp tham gia rà soát và các giám sát viên.

- Tổ chức lực lượng người thực hiện rà soát, giám sát viên rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

- Tiến hành rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026 theo quy định; lập danh sách toàn bộ các hộ được rà soát; tiến hành rà soát, tổng hợp, phân loại và lập danh sách chi tiết các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026 trên địa bàn; tổ chức niêm yết công khai danh sách chính thức tại trụ sở UBND cấp xã và tại Nhà văn hoá thôn, khu phố.

- Kiểm tra, giám sát và tổ chức phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Chỉ đạo tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo năm 2026 và cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được phê duyệt.

- Tổ chức rà soát, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; ban hành quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo lên hệ thống phần mềm (<https://csdlhn.mae.gov.vn>) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác, khách quan, trung thực của kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 trên địa bàn; tổ chức thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, đúng đối tượng và bảo đảm hoàn thành đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ theo đúng tiến độ được giao.

8. Đề nghị Ban Thường vụ Đảng ủy các xã, phường

Quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2026 trên địa bàn đảm bảo yêu cầu nội dung và tiến độ thời gian báo cáo theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh vấn đề vượt thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- VPĐP Trung ương Chương trình MTQG (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức thành viên;
- Các sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Nội vụ; Giáo dục và Đào tạo; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Xây dựng; Y tế; Dân tộc và Tôn giáo; Công thương; Tư pháp;
- Công an tỉnh;
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh;
- Thông kê tỉnh;
- Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh Thanh Hoá;
- CVP; các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC I:
HỆ THỐNG BIỂU MẪU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ
THOÁT NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ...³

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường.....

Họ và tên:....., Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm....., Dân tộc:

Số CCCD/CC:..... Ngày Cấp:...../...../.....

Nơi thường trú:.....

Nơi ở hiện tại:.....

Thông tin các thành viên của hộ:

TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị ⁴

.....

.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

³ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

⁴ Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:

- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...
- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết...).

Mẫu số 02. Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình

PHIẾU A - DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số/.....

Tỉnh Thanh Hóa

Xã/phường:

Thôn/tổ dân phố/bán/làng:

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh (1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả (1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
				(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu trả lời CÓ thì đánh mã 1, KHÔNG thì đánh mã 0)											
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CẤP XÃ

Ngày tháng năm.....

TRƯỞNG THÔN

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:
1. Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cày, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát

UBND XÃ/PHƯỜNG.....
THÔN/BẢN/LÀNG/TDP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁵, ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn/tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
					Điểm B1	Điểm B2	Phân loại ⁶
A	B	1	2	3	4	5	6

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B	- Có hộ nghèo; - Có hộ cận nghèo; - Có hộ không nghèo.
--	--

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO
RÀ SOÁT CẤP XÃ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁵Tên thôn/bản/TDP/làng.
⁶ Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình thành thị

PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC THÀNH THỊ NĂM

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):.....
 Tỉnh/thành phố:

Dân tộc (ghi theo mã TCTK):.....
 Xã/phường:
 Thôn/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:
Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Số CCCD/CC:..... Mã hộ
 Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo
☐ ☐ ☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m ²)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
1. Bê tông cốt thép		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
2. Gạch/đá		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
4. Khác, ghi rõ:		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m ²)		4. Khác, ghi rõ:	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)	
2. Thâm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		1. Không có đất sản xuất	
3. Khác, ghi rõ:		2. Không có vốn	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		3. Không có lao động	
1. Điện lưới		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
2. Điện máy phát		5. Không biết làm ăn	
3. Loại điện khác		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
4. Chưa có điện		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		8. Khác, ghi rõ:	
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng Nhu cầu
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		1. Hỗ trợ y tế	
2. Nước giếng khoan		2. Hỗ trợ giáo dục	
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		3. Hỗ trợ học nghề	
4. Khác, ghi rõ		4. Hỗ trợ việc làm	
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		5. Hỗ trợ nhà ở	
1. Ô tô		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường	
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý	
7. Đàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện	
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ:	
9. Tủ lạnh			

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình thành thị

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chi hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chi hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
																Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:
Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.
Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.
Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		20	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có từ 5 người trở lên		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		5	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		10	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình thành thị

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		10	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		20	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		15	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		10	
Tổng điểm B1				

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02:Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Tổng điểm B1:

Tổng điểm B2:

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC NÔNG THÔN NĂM....

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

	Dân tộc (ghi theo mã TCTK)	
	Xã/phường:	
	Thôn/tổ dân phố:	
Số CCCD/CC:		Mã hộ

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà/cần hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/cần hộ (Đánh dấu X)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m²)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/cần hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
1. Bê tông cốt thép		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
2. Gạch/đá		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
4. Khác, ghi rõ:		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m²)		4. Khác, ghi rõ:	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)	
2. Thấm dột nước (Suilab), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hồ xi đào có bể ngòi, hai ngăn		1. Không có đất sản xuất	
3. Khác, ghi rõ:		2. Không có vốn	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		3. Không có lao động	
1. Điện lưới		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
2. Điện máy phát		5. Không biết làm ăn	
3. Loại điện khác		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
4. Chưa có điện		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		8. Khác, ghi rõ:	
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		1. Hỗ trợ y tế	Nhu cầu
2. Nước giếng khoan		2. Hỗ trợ giáo dục	
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		3. Hỗ trợ học nghề	
4. Khác, ghi rõ		4. Hỗ trợ việc làm	
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		5. Hỗ trợ nhà ở	
1. Ô tô		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường	
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý	
7. Đàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện	
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ:	
9. Tủ lạnh			

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chi hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chi hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
																Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:
Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.
Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.
Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		60	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có 5 người		25	
	Hộ có 6 người		15	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		0	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		20	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		30	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		10	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		10	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		30	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		5	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		40	

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		30	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		5	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		0	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		5	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		5	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		20	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
Tổng điểm B1				

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn**B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN**

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02: Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Tổng điểm B1: Tổng điểm B2: **HỘ GIA ĐÌNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)**RÀ SOÁT VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG....
Thôn/TDP/Bản/Làng....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày tháng năm 20...., tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp), thôn (tên thôn) đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCD cấp xã người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ%.

+ Rà soát viên: người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: hộ.

Tổng số người tham gia: người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc: (1) Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát. (2) Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách đề rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN
(Ký, họ tên)

THƯ KÝ
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG THÔN (Chủ trì)
(Ký, họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	ST T Hộ	Họ và tên Chủ hộ	Họ và tên thành viên	Quan hệ với Chủ hộ (ghi mã)	Ngày, tháng năm sinh (dd/mm/ yyyy)	Giới tính (ghi mã)	Số CCCD/ Mã ĐDCN	Tỉnh	Xã/ Phường	Mã xã/ phường	Thôn, bản, tổ dân phố	Dân tộc (ghi mã)	Phân loại hộ (ghi mã)	Số Quyết định công nhận	Ngày ban hành QĐ công nhận	Điểm B1 sau rà soát	Điểm B2 sau rà soát	Thuộc hộ DTTS	Hộ không có KNLĐ	Hộ có thành viên là Người có công CM đang hưởng TC hành tháng	Nguyên nhân chính dẫn đến nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1																					
2																					
3																					
4																					
5																					
Tổng																					

Người lập biểu

Xác nhận của Trưởng Thôn.../UBND xã...

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn và cấp xã (Biểu này được bổ sung thêm các trường thông tin để giúp cho việc vào số liệu tại hệ thống biểu tổng hợp, theo dõi việc thực hiện các chế độ, chính sách giảm nghèo khác được thuận tiện)

UBND XÃ/PHƯỜNG.....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Nguyên nhân chính dẫn đến thoát nghèo	Ghi chú
									Điểm B1	Điểm B2		
1	1	Nguyễn Văn A										
	2	Nguyễn Văn B										
	3											
												
2	1	Nguyễn Văn C										
	2	Nguyễn Văn D										
	3											
	...											
TỔNG												

Người lập biểu

Xác nhận của Trưởng Thôn.../UBND xã...

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã

UBND XÃ/PHƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thôn/TDP....										
2	Thôn										
3	Thôn										
	Tổng cộng										

Người lập biểu

Xác nhận của Trưởng Thôn.../UBND xã...

Ghi chú: Biểu này dùng cho cấp xã và có bổ sung thêm cột nhân khẩu nghèo, cận nghèo

UBND XÃ/PHƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thôn/TDP....	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Thôn/TDP....	Hộ									
		Nhân khẩu									
3											
III	Tổng cộng	Hộ									
		Nhân khẩu									

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
1	Thôn/TDP	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Thôn/TDP	Hộ									
		Nhân khẩu									
3		Hộ									
		Nhân khẩu									
III	Tổng cộng	Hộ									
		Nhân khẩu									

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn/TDP													
2	Thôn/TDP													
3														
	Tổng cộng													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn/TDP....													
2	Thôn/TDP....													
3	Thôn/TDP....													
	Thôn/TDP....													
	Tổng cộng													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn/TDP....													
2	Thôn/TDP....													
3	Thôn/TDP....													
	Thôn/TDP....													
	Tổng cộng													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo) (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn/TDP....													
2	Thôn/TDP....													
3	Thôn/TDP....													
	Thôn/TDP....													
	Tổng cộng													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thôn/TDP....	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Thôn/TDP....	Hộ										
		Nhân khẩu										
3		Hộ										
		Nhân khẩu										
	Tổng cộng	Hộ										
		Nhân khẩu										

¹ Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

² Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là NCC với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
, ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10- 12	12	13	14	15	16	17	18
1	Thôn/TDP....																		
2	Thôn/TDP....																		
3	Thôn/TDP....																		
	Thôn/TDP....																		
	Tổng cộng																		

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thôn/TDP								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Thôn/TDP								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3									
	Tổng cộng								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thôn/TDP....								
2	Thôn/TDP....								
3	Thôn/TDP....								
	Tổng cộng								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(1).....

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (Mẫu số 6, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Kế hoạch rà soát))

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, làng) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/phường;
- Thường trực HĐND xã/phường;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/phường;

-.....

-.....

- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên xã/ phường

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm/ thường xuyên hằng năm.

(5): Chi áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Mẫu số 20. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

UBND CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số/GCN-HN.HCN , ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;
Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;
Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường chứng nhận:

Hộ gia đình ông/bà: Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp

Nơi thường trú:

I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...						

II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025

NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								

Ghi chú về các từ viết tắt:

- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;

- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:

1. Việc làm; 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3. Dinh dưỡng; 4. Bảo hiểm y tế; 5. Trình độ giáo dục người lớn; 6. Tình trạng đi học của trẻ em;

7. Chất lượng nhà ở; 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9. Nguồn nước sinh hoạt; 10. Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11. Sử dụng dịch vụ viễn thông;

12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HỘ THOÁT NGHÈO,
HỘ THOÁT CẬN NGHÈO**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên:, Giới tính: Nam ☐, Nữ ☐
Sinh ngày tháng năm, Dân tộc:
Số CCCD/CMND: Ngày cấp:/...../.....
Cơ quan cấp:
Nơi thường trú:
Nơi ở hiện tại:
Là hộ nghèo ☐, hộ cận nghèo ☐ từ năm đến năm

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/Vợ/chồng/bố/mẹ/con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo:

.....
.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 22: Phiếu khảo sát, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh:

Xã/Phường:

Thôn/Bản/Tổ dân phố:

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên: Giới tính (Nam, Nữ):

Ngày sinh:/...../..... Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:

Nơi thường trú:
.....
.....

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp):

Nơi ở hiện tại:

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng):

Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ, vợ, chồng, con...)
01		
02		
03		
04		
05		
06		
07		
...		

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rom, rạ, củi...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ diêm nghiệp		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công		
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp ¹ ...)		
Tổng cộng		

¹ Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện.

2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1)	
2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình²:

- Có
- Không

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày..... tháng năm ...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO

RÀ SOÁT CẤP XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

² - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Mẫu số 23.

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng và Đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn như sau:

Tổng số hộ thoát nghèo: Tổng số hộ thoát cận nghèo:

Tổng số hộ nghèo: hộ, chiếm tỷ lệ

Tổng số hộ cận nghèo: hộ, chiếm tỷ lệ

(Chi tiết tại các Phụ lục từ Mẫu 8 đến Mẫu 18 kèm theo)

Điều 2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo và các chính sách khác có liên quan năm 2026 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng và Đô thị; trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- T.Tr ĐU, HĐND (b/c);
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể;
- Các phòng, ban, cơ quan cấp xã;
- Lưu VT, KT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 24. Giấy đề nghị xác định người lao động có thu nhập thấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ THU NHẬP THẤP

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường.....

Họ và tên:, Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):.....

Sinh ngày.....tháng.....năm....., Dân tộc:.....

Số CCCD/CMND:.....Ngày cấp:/...../.....

Cơ quan cấp:

Nơi thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị: Xác định người lao động có thu nhập thấp để xem xét hỗ trợ đào tạo nghề.

....., ngày.... tháng.... năm....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 25. Quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....(1)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách(2).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày
27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn
2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và
quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp
có mức sống trung giai đoạn 2022 - 2025;*

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, tổ chức và công chức cấp xã liên quan,
Trưởng các thôn (bản, tổ dân phố) và người lao động có thu nhập thấp có tên tại
Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã/phường;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/phường;
- Phòng chuyên môn liên quan;
- Lưu: VT.KT

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục**DANH SÁCH ... (2) ... (4)**

*(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày.... tháng... năm ...
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân...(1)....)*

STT	Họ và tên	Dân tộc	Giới tính (Nam, Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ (ghi theo thứ tự thôn/tổ)
1	Nguyễn Văn A				
2	Nguyễn Văn B				
3					
	Tổng cộng				

(1): Tên xã/phường

(2): Người lao động có thu nhập thấp.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm/thường xuyên hằng năm.

PHỤ LỤC II:
HỆ THỐNG BIỂU MẪU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ
THOÁT NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Phụ lục II.1

DANH SÁCH MẪU GIẤY TỜ THỰC HIỆN QUY TRÌNH RÀ SOÁT,
CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO

STT	Nội dung
1	Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo
2	Mẫu số 02. Danh sách hộ gia đình cần rà soát
3	Mẫu số 03. Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát
4	Mẫu số 04. Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát
5	Mẫu số 05. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo
6	Mẫu số 06. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

Mẫu số 02. Danh sách hộ gia đình cần rà soát

UBND xã/phường/đặc khu..
Thôn/ Tổ dân phố...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....¹², ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn/tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B1, B2				HN, HCN không có KNLD (đánh dấu X)
					Điểm Đ	Số thiếu hụt TH	Phân loại ¹³		
							Trước rà soát	Sau rà soát	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Văn A								
2	Nguyễn Văn B								
3									

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B1, B2	- Có hộ nghèo, trong đó: có hộ không có khả năng lao động. - Có hộ cận nghèo, trong đó: có hộ không có khả năng lao động. - Có hộ không nghèo: trong đó: có ... hộ thoát nghèo.
---	--

**NGƯỜI THỰC HIỆN
RÀ SOÁT**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP XÃ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG THÔN/
TỔ TRƯỞNG
TỔ DÂN PHỐ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹² Tên thôn/tổ dân phố.
¹³ Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN; Hộ thoát nghèo: TN

Mẫu số 03. Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát

UBND xã/phường/đặc khu
Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày tháng năm 20....., tại
(ghi rõ địa điểm tổ chức họp), thôn/tổ dân phố (tên thôn/tổ dân phố) đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị), đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ%.

+ Người thực hiện rà soát: người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: hộ/tổng số hộ được mời tham gia, chiếm tỷ lệ

Tổng số người tham gia: người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo với tổng số ... hộ gia đình trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát theo nguyên tắc:

- Hộ gia đình đạt từ 50% trở lên ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát.

- Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

Kết quả Tổng số hộ gia đình lấy ý kiến, trong đó:	Số người có ý kiến (thống nhất (TN) /không thống nhất (KTN))
+ Có hộ gia đình đạt điều kiện công nhận hộ nghèo	TN: ...; KTN: ...
+ Có hộ gia đình đạt điều kiện công nhận hộ cận nghèo;	TN: ...; KTN: ...
+ Có hộ gia đình đạt điều kiện công nhận hộ thoát nghèo;	TN: ...; KTN: ...
+ Có hộ gia đình cần thực hiện phúc tra, rà soát lại;	TN: ...; KTN: ...
+ Có hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.	TN: ...; KTN: ...

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Kết quả được lập thành Danh sách chi tiết dựa trên Mẫu số 04 Phụ lục II.1 - Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát.

Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
RÀ SOÁT**
(Ký, ghi rõ họ tên)

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM
CẤP XÃ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04. Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát

UBND xã/phường/đặc khu...
Thôn/tổ dân phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH DỰ KIẾN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO,
HỘ THOÁT NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	Hộ nghèo			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3				
II.	Hộ cận nghèo			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3				
III.	Hộ thoát nghèo			
1	Nguyễn Văn E			
2	Nguyễn Văn G			
3				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN/
TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường/đặc khu.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Số: /QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo
(trong năm/định kỳ hằng năm)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông tư số/2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo theo kết quả rà soát tháng ... năm 20... /định kỳ năm....tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng chuyên môn cấp xã được giao thực hiện công tác giảm nghèo, các đơn vị, tổ chức cấp xã liên quan, các Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã/phường/đặc khu;
- Thường trực HĐND xã/phường/đặc khu;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/phường/đặc khu;
- Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố (để báo cáo);
- Sở NN&MT (để báo cáo);
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO
THEO KẾT QUẢ RÀ SOÁT TRONG NĂM ... (THÁNG ...)/ĐỊNH KỲ
NĂM ...¹⁴**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 20...
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu)

ST T	STT Hộ	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh	Giới tính	Số thẻ CC/ Mã ĐDCN	Dân tộc	Phân loại hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1							
2								
3								
4	2							
5								
6								
7	3							
8								
9								

Ghi chú cách ghi thông tin các cột:

Cột (1). Đánh số thứ tự người từ 1 đến hết; **Cột (2).** Đánh số thứ tự hộ từ 1 đến hết; **Cột (3).** Họ và tên (Ghi đầy đủ họ và tên: chủ hộ là người có đánh số thứ tự tại cột 2 và thành viên là người không đánh số thứ tự tại cột 2) theo tên trên thẻ căn cước/căn cước công dân; **Cột (4).** Quan hệ với chủ hộ¹⁵; **Cột (5).** Ngày, tháng, năm sinh¹⁶; **Cột (6).** Giới tính: Nam ghi 1. Nữ ghi 2; **Cột (7).** Số thẻ CC/mã ĐDCN: ghi theo số mã định danh cá nhân trên thẻ Căn cước/CCCD; **Cột (8).** Dân tộc. **Ghi mã dân tộc** theo bảng mã dân tộc của Cục Thống kê, Bộ Tài chính; **Cột (9).** Phân loại hộ (tất cả các thành viên trong hộ): Hộ nghèo: **ghi mã 1**. Hộ cận nghèo: **ghi mã 2**. Hộ thoát nghèo: **ghi mã 3**.

¹⁴ Phụ lục này phê duyệt chi tiết thông tin, dữ liệu thành viên hộ gia đình để phục vụ quản lý, xây dựng Cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo, để bảo đảm quy định về bảo mật, an toàn dữ liệu: không sử dụng để niêm yết, thông báo công khai và tách riêng từng hộ khi trả kết quả quyết định công nhận kết quả rà soát cho hộ gia đình.

¹⁵ Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con (bao gồm con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi) ghi mã 3; Bố/mẹ (bao gồm bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ, bố mẹ chồng, bố mẹ nuôi) ghi mã 4; Khác (bao gồm: ông, bà, cô, dì, chú, bác, cháu, anh, chị, em...) ghi mã 5.

¹⁶ Ghi dạng (dd/mm/yyyy), ví dụ: 15/12/2015; Lưu ý: thu thập đầy đủ cả ngày, tháng, năm sinh của người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; trường hợp không có ngày, tháng sinh thì ghi ngày 01 tháng 01 (ví dụ: 01/01/1943).

Mẫu số 06. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/phường/đặc khu.....
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GCN-HN.HCN
....., ngày....tháng....năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;
Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu chứng nhận:
Hộ gia đình ông/bà:..... Dân tộc:.....
Số thẻ CC/ Mã ĐDCN:..... Ngày cấp.....
Nơi thường trú:.....
Nơi ở hiện tại:

I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						

II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2027 - 2030

NĂM 20.....							ngày... tháng.... năm.... Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã (Ký tên, đóng dấu)
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN						
☐ CN	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	
NĂM 20....							ngày.... tháng.... năm.... Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã (Ký tên, đóng dấu)
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN						
☐ CN	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	
NĂM 20....							ngày.... tháng.... năm.... Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã (Ký tên, đóng dấu)
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN						
☐ CN	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	
NĂM 20...							ngày.... tháng.... năm.... Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã (Ký tên, đóng dấu)
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN						
☐ CN	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình là căn cứ xác định hộ gia đình và thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát (đối với rà soát định kỳ)/ô của năm rà soát (đối với rà soát trong năm), làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

Ghi chú về các từ viết tắt:

- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;

- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể: 1. Việc làm; 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3. Dinh dưỡng; 4. Bảo hiểm y tế; 5. Trình độ giáo dục người lớn; 6. Tình trạng đi học của trẻ em; 7. Chất lượng nhà ở; 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9. Sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ số cơ bản; 10. Nguồn nước sinh hoạt; 11 Nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh; 12: Xử lý rác thải.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

Phụ lục II.2
DANH SÁCH MẪU PHIẾU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO,
HỘ THOÁT NGHÈO

STT	Nội dung
1	Mẫu số 2.1. Phiếu A - Nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình
2	Mẫu số 2.2. Phiếu B1 - Đánh giá, chấm điểm Đ của hộ gia đình
3	Mẫu số 2.3. Phiếu B2 - Thông tin thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình
4	Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung của hộ gia đình
5	Mẫu số 2.5. Hướng dẫn sử dụng các mẫu Phiếu

Mẫu số 2.1. Phiếu A - Nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình

Tỉnh/Thành phố: Tờ số/.....
Xã/phường/đặc khu: Thôn/Tổ dân phố/:

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận dạng nhanh ¹⁷ (hộ không có điều kiện theo ghi chú ghi mã 1 và rà soát tiếp từ cột 1 - cột 9; hộ còn lại ghi mã 0)	Có xe máy/ xe điện/ tàu/ ghe thuyền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 kWh/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người: là công chức/ viên chức; có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/ trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc theo hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả (1. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9, ghi mã 1; 2. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, ghi mã 0)¹⁸	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
				(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, trả lời CÓ đánh mã 1, KHÔNG đánh mã 0)											
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1															
2															
3															
...															

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

¹⁷ Cột 0: Nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

1. Nhà ở biệt thự, cấp 1, cấp 2;

2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;

3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;

4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

5. Điều kiện khác (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, mức sống dân cư trên địa bàn):

(ghi rõ điều kiện cụ thể theo văn bản quy định của địa phương)

¹⁸ Hộ ghi mã 1 ở cột E: đưa vào danh sách rà soát Phiếu B1, B2 để rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Mẫu số 2.2. Phiếu B1 - Đánh giá, chấm điểm Đ của hộ gia đình

Khu vực (Đô thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/Thành phố:

Xã/phường/đặc khu:

Họ và tên (Chủ hộ):

Mã hộ:

Dân tộc (ghi theo bảng mã của Cục Thống kê)

Thôn/Tổ dân phố:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát theo kết quả năm trước

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

Hộ thoát nghèo

kỳ rà soát (đánh dấu X vào ô kết quả):

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực	
		(đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Nông thôn Bắc Trung Bộ	Đô thị
		Kết quả	Điểm		
1. Số nhân khẩu trong hộ					
	Hộ có 1 người			110	138
	Hộ có 2 người			72	89
	Hộ có 3 người			53	60
	Hộ có 4 người			39	35
	Hộ có 5 người			27	18
	Hộ có 6 người			11	6
	Hộ có 7 người trở lên			0	0
2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người mất khả năng lao động; người học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo) ¹					
	Hộ có 1 người			18	24
	Hộ có 2 người			22	40
	Hộ có 3 người			18	44
	Hộ có 4 người			41	60
	Hộ có 5 người trở lên			47	60
3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)					
	Không có người nào			20	10
	Chỉ có 1 người			0	0
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình					

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực	
		(đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Nông thôn Bắc Trung Bộ	Đô thị
		Kết quả	Điểm		
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên			11	20
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp			0	10
	Có bằng sơ cấp nghề			0	7
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)					
	Công chức, viên chức			27	12
	Làm việc có hợp đồng lao động			3	0
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình			0	0
6. Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng					
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			0	0
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			0	17
7. Nhà ở					
	Nền/móng cứng: có nền/móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gạch lát, gỗ)			0	0
	Khung/tường cứng: có hệ thống khung, cột, tường được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc			0	0
	Mái cứng: có hệ thống đỡ mái được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái lợp được làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói			0	0
8. Diện tích bình quân đầu người					
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²			0	0
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²			0	7
	Từ 40 m ² trở lên			0	7

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực	
		(đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Nông thôn Bắc Trung Bộ	Đô thị
		Kết quả	Điểm		
9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ					
	Từ 25 kWh đến dưới 100 kWh			0	17
	Từ 100 kWh đến dưới 150 kWh			23	22
	Từ 150 kWh trở lên			35	33
10. Nước sinh hoạt chuyển thành nước uống					
	Chỉ dùng nước máy			0	10
11. Nhà tiêu hợp vệ sinh					
	Nhà tiêu tự hoại/bán tự hoại			55	29
	Nhà tiêu thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).			52	0
12. Tài sản chủ yếu					
	Ô tô			60	60
	1 xe máy, xe có động cơ			21	15
	2 xe máy, xe có động cơ			23	24
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ			33	28
	Tàu thuyền có động cơ			15	25
	Máy in, máy fax			0	0
	Hộ có ti vi			10	10
	Dàn nghe nhạc các loại			10	10
	Máy vi tính			0	10
	Tủ lạnh			10	0
	1 máy điều hòa nhiệt độ			13	0
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ			28	18
	Máy giặt, sấy quần áo			14	14
	Bình tắm nước nóng			0	0
	Lò vi sóng, lò nướng			0	8

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực	
		(đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Nông thôn Bắc Trung Bộ	Đô thị
		Kết quả	Điểm		
13. Đất đai					
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²			0	0
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên			0	0
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên			0	0
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²			0	0
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên			0	20
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²			0	0
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên			0	11
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²			0	0
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên			21	0
14. Chăn nuôi					
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa			0	10
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa			0	10
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên			0	20
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu			0	10
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim			23	10
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản			0	5
15. Vùng (áp dụng để tính điểm đối với Phiếu rà soát khu vực đô thị)					
	Bắc Trung Bộ			92	
	Tổng điểm B1				

HỘ GIA ĐÌNH
(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT
(ký, ghi rõ họ tên)

¹ Danh mục bệnh hiểm nghèo theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ) và văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có)

² Khu vực nông thôn của 06 Thành phố trực thuộc trung ương sử dụng Phiếu chấm điểm khu vực nông thôn các vùng tại Thông tư này theo phân vùng kinh tế - xã hội tại Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

Mẫu số 2.3. Phiếu B2 - Thông tin thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình

STT	CHIỀU, CHỈ SỐ THIẾU HỤT	TRA LỜI	GHI CHÚ
	(Đánh dấu X vào câu trả lời có để xác định các chỉ số thiếu hụt của hộ gia đình)		
1	Việc làm		
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động		theo thông tin cột 17, 19 Mục I tại Phiếu C
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%		theo thông tin cột 4, 16 Mục I tại Phiếu C
2	Y tế		
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi		theo thông tin cột 4, 7, 8, 9 Mục I tại Phiếu C và điểm chỉ tiêu dinh dưỡng tại Mục III Mẫu số 2.5
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi đến 75 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)		theo thông tin cột 4, 14 Mục I tại Phiếu C
3	Giáo dục		
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng		theo thông tin cột 4, 10, 11, 12, 13 Mục I tại Phiếu C
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi		
4	Nhà ở		
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc		theo quy định khoản 4 Mục I Mẫu số 2.5
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ²		
5	Thông tin		
5.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet và các dịch vụ số cơ bản		theo thông tin cột 15 Mục I tại Phiếu C
6	Nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường		

6.1	Hộ gia đình chưa được sử dụng nước sinh hoạt theo quy chuẩn		theo quy định khoản 6 Mục I Mẫu số 2.5
6.2	Hộ gia đình không sử dụng nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn		theo quy định khoản 7 Mục I Mẫu số 2.5
6.3	Hộ gia đình xử lý rác thải không bảo đảm vệ sinh môi trường (không sử dụng dịch vụ thu gom rác thải)		
	Tổng số thiếu hụt TH		

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung về hộ gia đình

I. THÔNG TIN THÀNH VIÊN CỦA HỘ GIA ĐÌNH

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số thẻ căn cước /mã định danh cá nhân	Dân tộc (theo mã của Cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)	Tình trạng đi học	Cấp học	Tình độ văn hóa	Tình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet và các dịch vụ số cơ bản	Đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 18; mã 2,3, 4,5,6 chuyển cột 20)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Chế độ đang hưởng	Bị bệnh hiểm nghèo
							chỉ hỏi người dưới 16 tuổi	chỉ hỏi người dưới 10 tuổi								hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

Điền thông tin theo mã như sau:
Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
Cột 7: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
Cột 10: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
Cột 11: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
Cột 12: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
Cột 13: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
Cột 14: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 15: Các dịch vụ số cơ bản gồm: dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ thẻ ngân hàng.
Cột 16: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
Cột 17: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
Cột 18: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.
Cột 19: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
Cột 20: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng ghi mã 3.
Cột 21: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung về hộ gia đình

II. THÔNG TIN VỀ NGUYÊN NHÂN KHÓ KHĂN VÀ TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Nguyên nhân hộ còn khó khăn (có đánh dấu X)		Các chính sách hỗ trợ (có đánh dấu X)	Đang hưởng	Nhu cầu
1. Không có đất sản xuất		1. Hỗ trợ y tế		
2. Không có vốn		2. Hỗ trợ giáo dục		
3. Không có lao động		3. Hỗ trợ học nghề		
4. Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		4. Hỗ trợ việc làm		
5. Không biết làm ăn		5. Hỗ trợ nhà ở		
6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		
7. Có người ốm đau, bệnh nặng		7. Hỗ trợ đất sản xuất		
8. Khác, ghi rõ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
		11. Hỗ trợ pháp lý		
		12. Hỗ trợ tiền điện		
		13. Khác, ghi rõ.....		

Mẫu số 2.5. Hướng dẫn sử dụng các mẫu Phiếu

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC MẪU PHIẾU A, B1, B2, C

I. QUY ƯỚC CHUNG

1. Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung và đóng góp chi tiêu chung của hộ gia đình.

b) Các thành viên đã thay đổi tình trạng cư trú hoặc không đáp ứng quy định của pháp luật về cư trú không được tính là thành viên của hộ gia đình.

3. Việc làm

Người làm từ 02 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc thu nhập nhiều nhất.

4. Nhà ở

a) Nhà ở là nơi hộ gia đình đang ở theo quy định của pháp luật về cư trú (không phân biệt nhà ở đi thuê hoặc được cho ở nhờ).

b) Nhà ở gồm 03 bộ phận chủ yếu: nền/móng, khung/tường và mái.

c) Nhà ở kiên cố là nhà có từ 02 bộ phận đáp ứng quy định nhà ở “3 cứng” theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, được đánh giá theo các chỉ tiêu tại Số thứ tự 7 Phiếu B1.

d) Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở (không phân biệt tình trạng nhà), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xép được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

đ) Diện tích ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích nhà ở chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình.

5. Tiêu thụ điện

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng gần nhất hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

6. Nước sinh hoạt

Nước đạt quy chuẩn trong sinh hoạt gồm: nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình.

7. Nhà tiêu

Nhà tiêu (công trình phụ/nhà vệ sinh/hố xí) bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn gồm:

a) Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại.

b) Nhà tiêu thấm dột nước (Suilabh) và nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (VIP), nhà tiêu hai ngăn.

Quy chuẩn để phân loại các loại nhà tiêu theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011.

8. Tài sản của hộ gia đình

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng.

9. Diện tích đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất đai mà hộ gia đình có quyền sử dụng hoặc đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất đai mà hộ gia đình cho thuê thì được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

II. NHẬN DẠNG NHANH ĐẶC ĐIỂM HỘ GIA ĐÌNH

Phiếu A dùng để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và nhận dạng trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo đang quản lý có khả năng thoát nghèo. Không sử dụng riêng Phiếu A để công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

1. Phiếu A được sử dụng: đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết cho mỗi địa bàn thôn/tổ/ấp vào dòng **Tờ số ... /... N**, trong đó N là tổng số Phiếu A tại địa bàn.

Ví dụ: một thôn sử dụng 2 Phiếu A: đánh 1/2 ở tờ thứ nhất và 2/2 ở tờ thứ 2.

2. Địa chỉ của hộ gia đình gồm: ghi rõ tên tỉnh/thành phố, xã/phường/đặc khu và mã theo bảng mã hành chính của Cục Thống kê.

Thông tin về thôn/tổ dân phố: ghi rõ tên; ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

3. Cột A - STT: Ghi số thứ tự của hộ gia đình trong thôn, tổ từ 1 tới N, trong đó N là tổng số hộ gia đình tại thôn/tổ được rà soát Phiếu A.

Cột B - Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo tên trên thẻ Căn cước/CCCD.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

Ví dụ: 2 chủ hộ cùng tên Nguyễn Văn Sĩ, hộ đầu tiên ghi là Nguyễn Văn Sĩ (1), hộ thứ hai ghi là Nguyễn Văn Sĩ (2).

Cột C - Ngày rà soát: ghi ngày đến thu thập thông tin tại hộ gia đình.

Cột 0 - Nhận dạng nhanh: Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ có một trong 05 điều kiện ở phần Ghi chú của Phiếu A, ghi mã 0.

Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, rà soát viên ghi mã 1, tiếp tục rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9.

Cột D - Tổng số: Ghi tổng số mã 1 từ cột 1 đến cột 9.

Cột G - Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình: hộ gia đình đã qua rà soát phải cử đại diện ký tên xác nhận. Trường hợp hộ gia đình không ký được tên thì có thể điểm chỉ xác nhận.

III. BẢNG ĐIỂM CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi				Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)			Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Giới tính	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4	10 tuổi			125,0	125,8
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8	10.5 tuổi			127,3	128,7
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53,0	11 tuổi			129,7	131,7
3 tháng	5,0	4,5	57,3	55,6	11.5 tuổi			132,2	134,7
4 tháng	5,6	5,0	59,7	57,8	12 tuổi			134,9	137,6
5 tháng	6,0	5,4	61,7	59,6	12.5 tuổi			137,9	140,2
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2	13 tuổi			141,2	142,5
7 tháng	6,7	6,0	64,8	62,7	13.5 tuổi			144,5	144,4
8 tháng	6,9	6,3	66,2	64,0	14 tuổi			147,8	145,9
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3	14.5 tuổi			150,8	147,1
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5	15 tuổi			153,4	147,9
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7	15.5 tuổi			155,5	148,5
12 tháng	7,7	7,0	71,0	68,9	16 tuổi			157,4	148,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72,0					
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9					
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5					
24 tháng	9,7	9,0	81,0	80,0					
2.5 tuổi	10,5	10,0	85,1	83,6					
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4					
3.5 tuổi	12,0	11,6	91,9	90,9					
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1					
4.5 tuổi	13,4	13,0	97,8	97,1					
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9					
5.5 tuổi	15,0	14,6	103,4	102,3					
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9					
6.5 tuổi	16,8	16,0	108,7	107,4					
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9					
7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4					
8 tuổi	19,5	18,6	116,0	115,0					
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6					
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3					
9.5 tuổi	22,2	22,0	122,8	123,0					

Phụ lục II.3**DANH SÁCH MẪU, BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT,
CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO**

STT	Nội dung
1	Mẫu số 3.1. Tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo (sơ bộ/chính thức/trong năm)
2	Mẫu số 3.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
3	Mẫu số 3.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm
4	Mẫu số 3.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
5	Mẫu số 3.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
6	Mẫu số 3.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
7	Mẫu số 3.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
8	Mẫu số 3.8. Phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng
9	Mẫu số 3.9. Tổng hợp, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc
10	Mẫu số 3.10. Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nguyên nhân nghèo

Mẫu số 3.1. Tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

Cơ quan/đơn vị báo cáo:	Báo cáo:	24
Cơ quan/đơn vị nhận báo cáo:	Kỳ báo cáo:	25
	Ngày báo cáo:	26

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO,
HỘ CẬN NGHÈO VÀ HỘ THOÁT NGHÈO ²⁷**

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát					
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tổng số hộ thoát nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	$4 = \frac{(3/1)}{x 100}$	5	$6 = \frac{(5/1)}{x 100}$	7	$8 = \frac{(7/1)}{x 100}$
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Hộ</i>	<i>Người</i>	<i>Hộ</i>	<i>%</i>	<i>Hộ</i>	<i>%</i>	<i>Hộ</i>	<i>%</i>
I	Khu vực đô thị								
1	Phường/đặc khu A ...								
2	Phường/đặc khu B ...								
3	...								
II	Khu vực nông thôn								
1	Xã/đặc khu C ...								
2	Xã/đặc khu D ...								
3	...								
	Tổng cộng (I + II)								

²⁴ Sơ bộ/chính thức/trong năm.

²⁵ Báo cáo định kỳ: ghi năm báo cáo; Báo cáo trong năm: ghi tháng/năm báo cáo theo mẫu như sau: 01/2027.

²⁶ Ghi theo mẫu ngày/tháng/năm báo cáo như sau: 15/12/2027.

²⁷ Khi thực hiện công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, tỷ lệ nghèo đa chiều được xác định theo quy định Điều 21, Điều 22 Mục 9 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động lấy theo Mẫu số 3.8 để lập bảng tổng hợp theo Mẫu này.

Mẫu số 3.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Chuyển thành hộ cận nghèo ²³	Thoát nghèo ²⁴	Giảm do nguyên nhân khác	Từ hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo ²⁵	Theo kết quả rà soát trong năm		
								Tái nghèo ²⁶	Phát sinh mới ²⁷	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực đô thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường/đặc khu A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường/đặc khu B ...	Hộ								
...	...	Nhân khẩu								
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã/đặc khu C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã/đặc khu D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
...	...									
III	Tổng cộng I + II	Hộ								
		Nhân khẩu								

²³ Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

²⁴ Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại điểm b6 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

²⁵ Là hộ cận nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

²⁶ Là hộ đã được công nhận thoát nghèo từ 01 năm (12 tháng) đến 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

²⁷ Là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian trên 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Mẫu số 3.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Chuyển thành hộ nghèo (theo kết quả cột 5 Mẫu số 3.2)	Thoát nghèo ²⁸	Giảm do nguyên nhân khác	Từ hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo ²⁹	Theo kết quả rà soát trong năm		
								Tái nghèo ³⁰	Phát sinh mới ³¹	
I	Khu vực đô thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường/đặc khu A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường/đặc khu B ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3										
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã/đặc khu C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã/đặc khu D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3										
III	Tổng cộng I + II	Hộ								
		Nhân khẩu								

²⁸ Là hộ cận nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại điểm b6 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

²⁹ Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

³⁰ Là hộ đã được công nhận thoát nghèo từ 01 năm (12 tháng) đến 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

³¹ Là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian trên 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Mẫu số 3.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực đô thị													
1	Phường/đặc khu A ...													
2	Phường/đặc khu B ...													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã/đặc khu C ...													
2	Xã/đặc khu D ...													
3														
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực đô thị													
1	Phường/đặc khu A ...													
2	Phường/đặc khu B ...													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã/đặc khu C ...													
2	Xã/đặc khu D ...													
3														
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực đô thị													
1	Phường/đặc khu A ...													
2	Phường/đặc khu B ...													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã/đặc khu C ...													
2	Xã/đặc khu D ...													
3														
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực đô thị													
1	Phường/đặc khu A ...													
2	Phường/đặc khu B ...													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã/đặc khu C ...													
2	Xã/đặc khu D ...													
3														
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.8. Phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng					
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ³²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động ³³
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực đô thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường/đặc khu A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường/đặc khu B ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3										
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã/đặc khu C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã/đặc khu D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3										
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ								
		Nhân khẩu								

³² Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có nhưng tất cả các thành viên trong độ tuổi lao động đều không có khả năng lao động.

³³ Hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có nhưng tất cả các thành viên trong độ tuổi lao động đều không có khả năng lao động.

Mẫu số 3.9. Tổng hợp, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc

[illegible]

Mẫu số 3.10. Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nguyên nhân nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực đô thị								
1	Phường/đặc khu A ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Phường/đặc khu B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
II	Khu vực nông thôn								
1	Xã/đặc khu A ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Xã/đặc khu B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
III	Tổng cộng (I + II)								

PHỤ LỤC III:
BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH
CỦA CÁC SỞ BAN NGÀNH

TT	Đơn vị	Nhiệm vụ, đơn vị được phân công	Ghi chú
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trên địa bàn toàn tỉnh và trực tiếp tại các xã: Mùòng Chanh, Quang Chiêu, Tam Chung, Mùòng Lát, Pù Nhi, Nhi Sơn, Mùòng Lý, Trung Lý; Văn Nho, Thiết Ống, Bá Thước, Cổ Lũng, Pù Luông, Điền Lư, Điền Quang, Quý Lương.	
2	Sở Tài chính	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã: Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đồng Tiến.	
3	Sở Y tế	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã: Hồi Xuân, Nam Xuân, Thiên Phú, Hiền Kiệt, Phú Xuân, Phú Lệ, Trung Thành; Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Thượng.	
4	Sở Nội vụ	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát xã: Như Thanh, Yên Thọ, Xuân Thái, Thanh Kỳ; Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Chính.	
5	Sở Xây dựng	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã: Linh Sơn, Đồng Lương, Văn Phú, Giao An, Yên Khương, Yên Thắng; Triệu Lộc, Đông Thành, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc.	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Thường Xuân, Luận Thành, Tân Thành, Vạn Xuân, Thắng Lộc, Xuân Chính; Hoàng Hóa, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Lộc, Hoàng Châu, Hoàng Sơn, Hoàng Phú, Hoàng Giang.	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát xã: Như Xuân, Thượng Ninh, Xuân Bình, Hóa Quý, Thanh Quân, Thanh Phong; Hà Trung, Tống Sơn, Hà Long, Hoạt Giang, Lĩnh Toại.	
8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã: Cẩm Thạch, Cẩm Thủy, Cẩm Tú, Cẩm Vân, Cẩm Tân; Nông Cống, Thắng Lợi, Trung Chính, Trường Văn, Thắng Bình, Tượng Lĩnh, Công Chính.	
9	Sở Tư pháp	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã: Kim Tân, Vân Du, Ngọc	

		Trạo, Thạch Bình, Thành Vinh, Thạch Quảng; Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Tân Tiến, Nga An, Ba Đình.	
10	Sở Công Thương	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã: Thạch Lập, Ngọc Lặc, Ngọc Liên, Minh Sơn, Nguyệt Ân, Kiên Thọ; Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các phường: Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên.	
12	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã: Trung Sơn, Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện, Mường Mìn, Tam Thanh, Tam Lư, Quan Sơn, Trung Hạ, Quang Trung, Bím Sơn.	
13	Công an tỉnh	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã, phường: Yên Định, Yên Trường, Yên Phú Quý Lộc, Yên Ninh, Định Tân, Định Hòa; phường Nam Sầm Sơn và phường Sầm Sơn;	
14	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã: Thọ Xuân, Thọ Long, Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập.	
15	Thống kê tỉnh	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các xã: Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn, Các Sơn, Trường Lâm.	